



ÔN THI HỌC KỲ I VĂN LỚP 12

**LIÊN HỆ TÌM GIA SƯ MIỄN PHÍ: <https://zalo.me/0961640826>
(HOTLINE: 096.164.0826)**

- ☆ **Gia sư VietEdu** có đội ngũ hơn **6800** Gia sư có năng lực chuyên môn cao, được đào tạo theo phương pháp độc quyền PDCA của Trung tâm. Gia sư VietEdu là sinh viên, giảng viên giỏi từ các trường Đại học, THPT nổi tiếng tại Hà Nội, Hải Phòng, Hồ Chí Minh, ...
- ☆ Trung tâm đã kết nối hơn **10.000** lớp gia sư thành công với hàng trăm học viên tiến bộ mỗi tháng bằng công nghệ 4.0 - Tìm gia sư Nhanh - Hiệu quả - Tiết kiệm.

Lợi ích của Học viên

- ✓ Học phí gia sư ưu đãi nhất
- ✓ Học thử miễn phí **2 buổi**
- ✓ Miễn phí đổi gia sư nếu không phù hợp
- ✓ Nhận ưu đãi **300k** lệ phí thi IELTS, MOS, khóa học ELSA Speak, Khóa học Tin học văn phòng MOS, ...

Lợi ích của Gia sư

- ✓ **Thu nhập cao** với nhiều lớp gia sư phù hợp
- ✓ Được đào tạo kiến thức và kỹ năng giảng dạy PDCA
- ✓ Hỗ trợ chuyên nghiệp, tận tâm đến khi dạy đạt hiệu quả
- ✓ Được tặng **300k** Lệ phí thi chứng chỉ MOS, IELTS quốc tế và Khóa Tin học MOS Online

Địa chỉ:

- Cơ sở Hà Nội: Số 102 ngõ 165 Chùa Bộc, Quận Đống Đa
- Cơ sở Hải Phòng: Số 47/384 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền (Toà nhà PUSH)
- Cơ sở TP. Hồ Chí Minh: TSC BUILDING, đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1

WEBSITE: <https://giasuvietedu.com.vn>

ZALO: <https://zalo.me/0961640826>

FANPAGE: www.facebook.com/GiaSuVietEdu

NHÓM FACEBOOK:

www.facebook.com/groups/giasuvietedu

NHÓM ZALO: zalo.me/g/pxyebd705

TÀI LIỆU ÔN THI HỌC KÌ 1 – NGỮ VĂN 12

ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

I-NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

1.Về tác giả và thời điểm tác phẩm ra đời

Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, xuất thân trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Quê ông ở thôn Ưu Điềm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế (quê gốc làng An Cựu, xã Thủy An, thành phố Huế). Hòa bình lập lại (1954), Nguyễn Khoa Điềm được ra miền Bắc học tập. Những năm 1964 – 1975, sau khi tốt nghiệp khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ông trở về quê hương miền Nam tham gia cuộc chiến đấu chống Mỹ xâm lược. Thơ ca của ông thể hiện tư tưởng, tình cảm của thanh niên trí thức tham gia cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Trường ca *Mặt đường khát vọng* được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị - Thiên năm 1971, in lần đầu năm 1974. Đoạn trích *Đất Nước* (phần đầu chương V của bản trường ca) là một trong những đoạn thơ hay về đề tài đất nước trong thơ Việt Nam hiện đại.

2.Bối cảnh lịch sử của thể loại “trường ca”

Cuộc kháng chiến chống Mỹ do toàn dân tộc ta tiến hành, với tầm vóc lịch sử lớn lao và ý nghĩa nhân văn sâu sắc là nguồn cảm hứng của nhiều thiên trường ca ra đời vào những năm 60 và 70. Các nhà thơ viết trường ca muốn lý giải những vấn đề có ý nghĩa lịch sử, những vấn đề lớn, cơ bản của dân tộc, nhân dân, đất nước mà những bài thơ ngắn khó chuyển tải. Trong trường ca, chất trí tuệ, suy tư thường chiếm một vị trí quan trọng, tuy vậy tính trữ tình cũng là một nét đặc trưng không thể thiếu. Có thể dùng nhận xét tổng quát này để tìm hiểu trích đoạn *Đất Nước* của trường ca *Mặt đường khát vọng*.

II- PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1.Hình tượng đất nước với bản sắc văn hóa và con người Việt Nam

Có nhiều sáng tác về đề tài đất nước trong thơ ca giai đoạn 1945 – 1975, nhưng cách Nguyễn Khoa Điềm tiếp cận đề tài này có sáng tạo riêng. Hình thức trường ca cho phép nhà thơ “hệ thống hóa” các biểu tượng văn hóa dân tộc Việt Nam với chủ thể là con người Việt Nam qua thời gian lịch sử bốn ngàn năm và không gian Nam tiến. Đất nước đối với nhà thơ

không hề triu tượng, đó là đất nước của những con người Việt Nam, do họ xây dựng lên qua nhiều thế hệ tiếp nối, bằng tình yêu chung thủy, mặn nồng – “Đất Nước này là Đất Nước nhân dân”.

a) Đất nước của tình yêu

Chủ nhân của đất nước là những con người. Tình yêu lứa đôi sâu nặng, thủy chung của họ đã làm nên đất nước – đây là cách tiếp cận riêng của Nguyễn Khoa Điềm về hình tượng đất nước. Có thể nhận thấy, tình yêu là một mạch cảm hứng quan trọng xuyên suốt bài thơ. Các mô-típ về tình yêu đôi lứa khá đa dạng. Khi là tình yêu của con người Việt Nam kết tinh qua những câu ca dao, dân ca, tục ngữ, qua những truyện cổ tích, thần thoại đã thành quen thuộc với mỗi con người Việt Nam:

- *Đất là nơi Chim về*
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.
- *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn.*
- *Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu*
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
- *Đất Nước là nơi ta hẹn hò*
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

Khi là tình yêu của thế hệ hiện tại, của anh và em:

- *Đất là nơi anh đến trường*
Nước là nơi anh tắm
- *Khi hai đứa cầm tay*
Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn
Mai sau khi con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng.

Khi là tình yêu của trùng đẹp các thế hệ qua bốn ngàn năm:

Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau

Tình yêu là cội nguồn của cuộc sống, nối dài các thế hệ chủ nhân của đất nước, là nền tảng của mọi nền tảng. Đây là một cảm xúc, mà cũng là một tư tưởng quan trọng của bài thơ. Đất nước là của những con người sống để yêu thương nhau. Chính tình yêu đã làm nên đất nước. Những con người này, nói như Tố Hữu, “Người yêu người sống để yêu nhau”. Họ yêu cuộc sống thanh bình, giản dị, bất đắc dĩ phải đứng lên bảo vệ đất nước khi có ngoại xâm.

b) Đất nước và con người

Con người Việt Nam, chủ nhân của đất nước là những người nông dân bình dị chân chất, đầy bản sắc. Khi là tục tằn trầu “Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn” với vô vàn mô-típ thân thương xung quanh chuyện ăn trầu (Cô Tấm tằm trầu của truyện cổ tích, hàm răng đen tóa nét cười đen nhánh trong thơ của Lưu Trọng Lư “nét cười đen nhánh sau tay áo”, hay hình ảnh “cô hàng xén răng đen – cười như mùa thu tóa nắng” trong thơ Hoàng Cầm. Khi là sự chân chất trong cách đặt tên “Cái kèo cái cột thành tên”. Khi thì “Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ” để cùng có chung một bàn thờ Tổ tiên, “Hàng năm ăn đâu làm đâu – Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ”.

Những người nông dân của đất nước cần cù làm lụng, chịu thương chịu khó, từ những gian khó làm ra hạt gạo nuôi sống người “Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng” nhưng cũng biết bảo vệ đất nước của mình khi cần thiết:

Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi con cái cùng mình
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh...

Những con người Việt Nam:

Họ đã sống và đã chết
Giản dị và bình tâm.

Họ biết yêu lãng mạn mà cũng biết bề bở trả thù:

Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội

Biết trồng tre đợi ngày thành gậy

Đi trả thù mà không sợ dài lâu

c) Không gian đất nước

Hình tượng không gian đất nước cũng tạo nên niềm xúc động sâu xa ở người đọc. Nên văn minh lúa nước hiện lên qua những hình tượng vĩ mô thân thuộc: những ao đầm, những rặng tre, những dòng sông với những tiếng hát chèo thuyền, những ruộng đồng gò bãi, những mỏm núi, những thắng cảnh. Đất nước còn là không gian hẹp, cụ thể, bình dị, nơi để lại những kỷ niệm riêng tư của anh và em:

Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hẹn hò

Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.

Không gian đất nước còn trải dài qua những địa danh trên con đường Nam tiến khó khăn, bèn bi của dân tộc, khi những người dân “gánh thoe tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân”. Những địa danh không biết ai đã đặt tên, nhưng hẳn động đến nỗi niềm sâu thẳm của tâm hồn mỗi chúng ta “Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm”.

Không gian đất nước do con người điếm tô, xây dựng – nhân kiệt địa linh. Kể cả những không gian văn hóa với những cái tên gắn liền với “núi Vọng Phu”, “hòn Trống Mái”, những dấu chân ngựa Thánh Gióng để lại “trăm ao đầm”, những “chín mươi chín con voi” – những núi đồi châu tuần quanh đất Tổ Hùng Vương đều là sự hiện diện của tâm hồn, của những ước mơ, lối sống ông cha. Không gian đất nước không còn là không gian tự nhiên hoang sơ mà thấm đẫm chất người, ghi đậm hình bóng của chủ nhân, của tổ tiên, cha ông chúng ta:

Và ở đâu khắp ruộng đồng gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha.

d) Thời gian đất nước

Màu sắc sử thi ẩn hiện trong cảm quan về thời gian đất nước:

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những “ngày xưa ngày xưa...” mẹ thường hay kể.

*Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc
Tóc mẹ thì bới sau đầu
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó...*

Phần mở đầu chương *Đất Nước* mang dáng dấp của lời kể sử thi hay chuyện cổ tích. Đúng như lời thơ của tác giả viết:

*Thời gian đằng đẵng
Không gian mênh mông*

Hai chiều kích của tồn tại con người là thời gian và không gian gắn bó chặt chẽ với nhau. Đất nước bắt đầu từ bao giờ? Các nhà khảo cổ học có thể xét qua những hiện vật khảo cổ để đoán định niên đại, các nhà sử học có thể qua những tài liệu chính sử và dã sử để viết sử biên niên, còn nhà thơ nói: “Đất Nước có từ ngày đó...”. Từ cái ngày “Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn, từ ngày “dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”. từ cái ngày “Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng”... Từ ngày có con người, yêu thương nhau, sinh con đẻ cái, đặt tên con cái bằng những cái tên của các đồ vật gần gũi quanh mình “Cái kèo, cái cột thành tên”, họ lao động làm ăn và biết đánh giặc giữ làng, đó là ngọn nguồn dòng chảy thời gian của đất nước.

Thời gian gắn liền với không gian. Đất nước cứ mở rộng ra, giàu có lên, văn minh thêm qua thời gian lịch sử, hay thời gian của vô số thế hệ đến rồi đi trên đất nước này: từ thế hệ của những Tổ tiên của con Rồng, cháu Tiên có màu sắc huyền thoại đến tận *anh* và *em* hôm nay. Các thế hệ cứ bội đắp thêm cho dáng hình đất nước đẹp thêm, to lớn hơn:

- *Lạc Long Quân và Âu Cơ*
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng
Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau

- *Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần của Đất Nước*
- *Mai sau con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng*
- *Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta...*

Mạch suy tưởng về thời gian đất nước là mạch chủ đạo của chương này. Điều đó là điều dễ hiểu: Cái từ mà ta vẫn gọi là *truyền thống* thực ra là sự trao truyền, là cuộc chạy tiếp sức vĩnh cửu của các thế hệ mà thế hệ chúng ta đây cũng chỉ là một chặng đường truyền lửa:

*Có biết bao người con trai, con gái
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái*

Trong chuỗi lịch sử dài rộng ấy, có những thời điểm mà các thế hệ cầm vũ khí:

*Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh lại*

Cả hai trục không gian và thời gian của đất nước đều nói lên chân lí:

*Đất Nước này là Đất Nước nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại*

2. Tình yêu đất nước, niềm tự hào về đất nước

- Tình cảm yêu thương, tự hào hòa quyện, bay bổng mỗi khi nhà thơ suy tư về đất nước. Đất nước thân thiết, gần gũi vì đất nước là máu thịt của chúng ta, là cha mẹ vợ

con chúng ta, là quê hương chúng ta, là lịch sử, là văn hóa, là cuộc sống của chúng ta. Những tên làng, tên núi, tên sông; những câu ca dao, dân ca; những truyền thuyết tạc hình vào sông núi; những phong tục làm ăn, sinh sống được nhắc tới trùng điệp trong bài thơ tạo không khí sử thi hùng tráng, mà cũng tạo cảm giác thân thương, yêu mến.

Lời tâm sự giữa *anh* và *em* cũng góp phần làm cho bài thơ giàu chất trữ tình.

- Đất nước đã nuôi cho *anh* và *em* (nhân vật trữ tình của bài thơ) trưởng thành, đã dạy cho *anh* và *em* biết sống, tức là biết yêu lãng mạn và biết căm thù, hai phẩm chất cần có của người anh hùng:

Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại
Dạy anh biết “yêu em từ thuở trong nôi”
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu

Yêu biết mấy những con người làm nên đất nước, chính nhờ có tâm hồn “anh hùng và nghệ sĩ” của họ mà những dòng sông từ đâu khi đổ vào đất nước ta bỗng cũng trở nên hào hùng, lãng mạn:

Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi.

3. Ý thức trách nhiệm trước đất nước

Đất nước là kết tinh từ mồ hôi, nước mắt, máu xương của bao thế hệ xây đắp nên. Tổ tiên, ông bà, cha mẹ ta đã gây dựng một đất nước tươi đẹp cho ta, đến lượt ta, ta phải góp phần của mình làm cho đất nước đẹp hơn, để lại cho con cháu muôn đời sau. Và các con ta lại tiếp tục cuộc chạy tiếp sức đó:

Mai sau con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên Đất Nước muôn đời...

4. Đặc điểm nghệ thuật

Đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích Đất Nước là sự cảm nhận về đất nước trong một cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp từ nhiều bình diện. Vừa theo mạch cảm xúc thơ, tác giả vừa huy động và thơ cả một “kho” tri thức phong phú mang tính tổng thể về văn hóa dân tộc (trong đó có văn học dân gian), về phong tục tập quán, địa lý, lịch sử... làm nền tảng vững chắc để làm nổi bật tư tưởng chủ đề của đoạn trích.

Cảm hứng có tính anh hùng ca về đất nước bộc lộ qua sự phong phú, đa dạng, độc đáo, bất ngờ của hàng loạt các hình tượng mang màu sắc lịch sử, huyền thoại. Bài thơ thực sự đã bao quát cả không gian và thời gian của hình tượng đất nước (thời gian dài đằng đẵng, không gian mệnh mông). Tính chất sử thi – anh hùng ca này có được là nhờ học vấn, vốn kiến thức sách vở và sự lịch lãm, từng trải của nhà thơ, và tất nhiên khi tiếp cận tác phẩm này sẽ khơi gợi kinh nghiệm sống, từng trải cũng như hiểu biết văn hóa, văn học nghệ thuật của người đọc. Không trích dẫn nguyên văn ca dao, tục ngữ, dân ca, không thể kể lể dài dòng các phong tục tập quán, các truyện cổ tích, truyền thuyết, tác giả chỉ bắt lấy rất nhạy cái hồn của các chất liệu dân gian để gợi liên tưởng, gợi suy ngẫm cho độc giả, tạo ra cảm giác vừa quen, vừa lạ.

Cảm xúc mãnh liệt, chân thành của nhà thơ trước đất nước được truyền đạt qua những mô-típ thơ về tình yêu đôi lứa của ông bà, cha mẹ, về người yêu (mô-típ miếng trầu, gừng cay muối mặn, chiếc khăn rơi) hay những mô-típ thơ về các huyền thoại – cổ tích (đá vọng phu, vết chân ngựa Gióng) có sức rung cảm mạnh mẽ, truyền cho người đọc tình yêu tha thiết đất nước. Từ tình yêu đôi lứa để suy nghĩ về tình yêu đất nước là nét đặc sắc của cấu tứ bài thơ.

SÓNG

I. NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

1. Về tác giả và thời điểm tác phẩm ra đời

- Xuân Quỳnh (1921 – 1988) tên khai sinh là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, quê ở La Khê, thành phố Hà Đông, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), trong một gia đình công chức. Mồ côi mẹ từ nhỏ, Xuân Quỳnh ở với bà nội.

Xuân Quỳnh thuộc số những nhà thơ đầu tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Thơ Xuân Quỳnh là tấm lòng của một phụ nữ có nhiều trắc ẩn, luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.

- *Sóng* được sáng tác năm 1967, in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* năm 1968. Bài thơ ca ngợi tình yêu rất đẹp của Xuân Quỳnh, là một đóng góp của thi sĩ làm phong phú thêm cho nền văn học cách mạng Việt Nam hiện đại vốn giàu tính nhân bản.

Trong văn học cách mạng, có nhiều bài thơ hay về tình yêu, song thường nghiêng về khai thác vẻ đẹp của mối quan hệ hài hòa giữa tình yêu và cuộc sống lao động, chiến đấu của nhân dân, “cái tôi” không tách rời “cái ta” chung. Cách ngợi ca tình yêu của Xuân Quỳnh về đề tài tình yêu là mạnh dạn và mới mẻ: Trực tiếp ngợi ca tình yêu của con người riêng tư, diễn đạt những vẻ đẹp của cái tình cảm vẫn muôn đời làm say đắm trái tim các thế hệ. Hình tượng sóng là chỗ dựa để nhà thơ bày tỏ các xúc cảm về tình yêu.

2. Tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh

Các nhà nghiên cứu thường nhấn mạnh tính chất tự truyện như là một đặc điểm nổi bật của thơ Xuân Quỳnh. Chúng ta không đồng nhất “cái tôi” trong thơ và con người thực của nhà thơ. “Cái tôi” là một điển hình nghệ thuật. Nhưng với Xuân Quỳnh, bài thơ *Sóng* nói “cái tôi” yêu say đắm mãnh liệt trong thơ không hề mâu thuẫn hay trái ngược với con người thực ngoài đời. Đối với nữ sĩ, tình yêu thực sự là nguồn năng lượng mạnh mẽ giúp cho gia đình vượt qua những gian khó của cuộc sống một thời. Tình yêu của chị có tính chất dâng hiến thể hiện cả trong thơ và ngoài đời thường vốn không thơ một chút nào.

Ở nhà thơ này, khát vọng về cuộc sống, về tình yêu, hạnh phúc, về sáng tạo rất mạnh mẽ, sôi nổi “Nhu lòng ta chẳng bao giờ nguôi khát vọng”. Khát vọng này cuối cùng đã gặp một hình tượng thơ hết sức thích hợp: sóng biển. Nhà thơ đã khai thác rất thành công các đặc điểm có thực của sóng biển để liên tưởng, để hình dung vẻ đẹp mạnh mẽ, rộng lớn, thủy chung, vĩnh cửu của tình yêu đôi lứa.

Tình yêu là một nguồn thơ dường như bất tận của Xuân Quỳnh. Bài thơ tình nào của nữ sĩ cũng đầy say đắm, khát khao, mãnh liệt, đầy hy sinh và dâng hiến không chút mặc cảm bị coi thường vì tình yêu. Trong xã hội phương Đông có nhiều yếu tố nam quyền, người con gái thường phải đóng vai trò bị động với tình yêu, nếu chủ động tỏ tình, dễ bị coi thường. Nhưng thơ Xuân Quỳnh bộc lộ tình yêu quyết liệt, chân thành, tự nhiên của người con gái. Những câu thơ sau đây của Xuân Quỳnh tự chúng đã nói lên điều đó.

“Em đi hết lòng em

Lại gặp lời hát đó

Hoa ngâu ở nơi nào

Em cũng không biết nữa

Em chỉ biết tình em

Như ngâu vàng vẫn nở.”

(Bao giờ ngâu nở hoa)

“Chỉ riêng điều được sống cùng nhua

Niềm sung sướng với em là lớn nhất

Trái tim nhỏ nằm trong lồng ngực

Giây phút nào tim đập chẳng vì anh.”

(Chỉ có sóng và em)

“Em trở về đúng nghĩa trái tim em

Biết khao khát những điều anh mơ ước

Biết xúc động qua nhiều nhận thức

Biết yêu anh và biết được anh yêu.”

(Tự hát)

“Ôi con trai thật kỳ lạ

Tôi yêu tất cả mọi người mà chẳng yêu được riêng ai

Không sĩ diện đâu, nếu tôi yêu được một người

Tôi sẽ yêu anh ta hơn anh ta yêu tôi nhiều lắm

Tôi yêu anh dẫu ngàn lần cay đắng.”

(Thơ viết cho mình và những người con gái khác)

Tình yêu chân thành được bộ lộ qua lời thơ nói với mẹ chồng:

“Chắt chiu từ những ngày xưa

Mẹ sinh anh để bây giờ cho em.”

(Mẹ của anh)

Tình yêu mãnh liệt, chân thành của nhà thơ đã được người chồng – nhà thơ Lưu Quang Vũ – trân trọng:

“Biết ơn em, em từ miền gió cát

Về với anh, bông cúc hoa vàng

Anh thành người có ích cũng nhờ em

Anh biết sống vững vàng không sợ hãi.”

(Và anh tồn tại)

III- PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. *Sóng* là biểu tượng về tình yêu của người phụ nữ

Trong những năm 1960, ta hầu như ít gặp nhà thơ nữ viết trực tiếp về tình yêu của người phụ nữ, tuyên ngôn quan niệm của chính người phụ nữ về tình yêu. Vì mặc cảm? Vì không tìm được cách nói?

Có nhiều cách viết về tình yêu, Biển vẫn là một đối tượng được các thi nhân khác để diễn đạt tình yêu vì sự vĩ đại, cao cả, vĩnh hằng của nó rất tương hợp với tình yêu chân chính. Xuân Quỳnh đã thành công khi chọn hình tượng *sóng* để nói về tình yêu của người con gái.

Tình yêu không đơn giản. *Sóng* có những đặc điểm trái ngược khó hiểu như chính tình yêu của người con gái:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

Sóng là vĩnh hằng, hàng vạn năm *sóng* vẫn cứ thế, như tình yêu bất diệt

Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày nay cũng thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ

Chỉ có *sóng* mới nói hết được sự vĩnh hằng của tình yêu.

Những người thực tế suy nghĩ đơn giản có thể cho rằng tình yêu chỉ là kết quả của sự tính toán đầy lạnh lùng về lợi ích, về vật chất. *Sóng* nói với ta rằng nó bí ẩn như cảm xúc, như tình yêu, không thể giải thích được theo nguyên tắc duy lý:

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau

Tình yêu thật muôn màu, nếu là người bạn trai đơn giản, dù không dễ gì có thể cảm nhận hết. Có *sóng* nhìn thấy và *sóng* ngắm, không thể nhìn thấy cũng như tình yêu bồi hồi của em, không phải dễ gì anh thấy được:

Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

Dù cho bờ ở bất cứ hướng nào, sóng vẫn vỗ vào bờ, hướng về bờ, như tình yêu của em đâu cách trở thế nào cũng vẫn hướng về anh.

Ở ngoài kia đại dương

Trăm ngàn con sóng đó

Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn vời cách trở

Sóng và *em* cứ thế sóng hành, sóng nói hộ *em*. Thú nhận trước anh một tình yêu vĩnh hằng quyết liệt, dữ dội và êm đềm, tha thiết, thâm kín và lộ liễu, người con gái đã nhờ *sóng* nói hộ tất cả. Xuân Quỳnh, một nhà thơ nữ, một phụ nữ, không ngần ngại thổ lộ một tình yêu mãnh liệt, say đắm, quyết liệt.

2. *Sóng* và tình yêu đậm chất nữ quyền

Có thể có người ngày nay nghĩ một cách thể hiện tình yêu có vẻ động, dang hiến một chiều như thế nào là thiết nữ quyền; thậm chí có người phản đối câu xưng hô *em – anh* vì cho là thiếu bình đẳng nam nữ. Nhưng phải nhớ rằng, người phụ nữ Việt Nam đã từng đi ra từ xã hội Nho giáo, một xã hội nam quyền, nơi mà ngay cả quyền nói đến tình yêu thật sự của mình cũng là chuyện cấm kị đối với người phụ nữ. Xã hội Nho giáo phương Đông khuyến khích sự thụ động, bị động ở người con gái và đặt điều lên án những cô gái nào chủ động tỏ tình, coi là lăng lợ, mất nết, là “cọc đi tìm trâu”. Biết bao tấn bi kịch của những tình yêu xưa vì người con gái không dám nói thành lời. Nói vậy để thấy rằng, với việc lựa chọn hình tượng *sóng*, Xuân Quỳnh đã thành công khi làm một cuộc đổi mới có tính cách mạng cho thơ của nữ tác giả viết về tình yêu của người phụ nữ.

Sóng nói lên một khát vọng tình yêu. Tình yêu vốn không chấp nhận sự bằng phẳng, nhạt nhẽo, tình yêu đồng nghĩa với khao khát, khát vọng lớn lao về hi sinh, về trao nhận, cùng nhau vươn tới những chân trời ước mơ cao rộng lãng mạn. Vì thế mà “*Sóng* tìm ra tận bể”.

Sóng vỗ bắt tận như tình yêu mãnh liệt. Biển cả chẳng bao giờ phẳng lặng giống như xưa nay tình yêu của em luôn thổn thức “Bồi hồi trong ngực trẻ”.

Sóng dậy từ đâu, vì đâu? Không thể cắt nghĩa đến tận cùng, giống hệt như tình yêu bằng trực giác, không cần tính toán, phân tích. Tình yêu có thể có những nguyên cớ trực tiếp để bắt đầu, nhưng nếu ai muốn phân tích cho thật rõ, thật chính xác nguồn gốc của tình yêu thì chắc sẽ bất lực. Tình yêu bắt đầu từ những cái tưởng như không có nghĩa lý gì, như sóng dậy lên từ những ngọn gió vô hình. Điều quan trọng là sóng giống như tình yêu của em, tin vào trực giác của mình chứ không tính toán, không so đo:

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau

Tuy thế, khi đã yêu thì thật đắm say, thật da diết, thật sâu sắc. Với sóng, bờ không phải là sự hạn chế, gò bó mà bờ là cái đích hướng về của tình yêu tha thiết, thủy chung. Ở đây ta thấy một nét truyền thống: trong tình yêu, em thủy chung với anh, em hướng về anh như sóng muôn thuở hướng đến bờ. Và tình yêu của em cũng rất biến hóa, có những đợt sóng trên mặt nước và có cả những đợt sóng ngầm dưới lòng sâu. Một người yêu thật khó mà đòi hỏi gì hơn ở sự da diết, mãnh liệt, sự thủy chung ở người con gái như Xuân Quỳnh:

Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

Xuân Quỳnh viết bài thơ Sóng vào năm 1967, lúc mà cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang ở giai đoạn khốc liệt nhất, còn bản thân nhà thơ cũng nếm trải vị đắng của một cuộc tình tan vỡ. Nhưng người phụ nữ giàu nghị lực ấy vẫn tin vào tình yêu con người, vào

danh dự của người phụ nữ biết yêu – cũng như con sóng nhất định sẽ “tới bờ”, “dù muôn vàn cách trở”; tình yêu chân thành cũng sẽ tới bên bờ của nó. Một sự giải bày bộc trực, tâm sự gan ruột, thổ lộ táo bạo đến tội nghiệp mà vẫn chân thành, thống thiết, vẫn hợp lý, đó là nghệ thuật của nhà thơ sử dụng hình tượng sóng để diễn tả xúc cảm. Xuân Quỳnh là nhà thơ nữ hiện đại đầu tiên trực tiếp bày tỏ tình yêu từ phía em, nói cho chính xác, một khát vọng về tình yêu, khát vọng yêu thương và được đền đáp:

Dẫu xuôi về phương bắc

Dẫu ngược về phương nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh – một phương

Ở ngoài kia đại dương

Trăm ngàn con sóng đó

Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn vàn cách trở

Nếu để ý một chút, có thể thấy người con gái cũng chạnh nghĩ đến những cách trở. Trong tình yêu, điều “cách trở” cũng là điều có thể xảy ra, nhưng nhà thơ vững tin rằng tình yêu của mình sẽ được đền đáp.

Hình ảnh “Mây vẫn bay về xa” kết hợp không gian mặt bể mênh mông tạo một ấn tượng về sự vô tận, vô thủy vô chung. Hình ảnh ấy làm nổi bật sự hữu hạn, nhỏ bé của kiếp nhân sinh, của cuộc đời. Một thoáng rộn ngọc, nuối tiếc, lo âu, nhưng cũng ngậm thối thúc sự vô vấp, vội vã:

Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa

Nhưng một tình yêu mãnh liệt, một trái tim thổn thức, khát khao lại được bắt tử hóa cùng với thời gian vô tận, không gian bao la. Một ước mơ cháy bỏng, một lời nguyện xả thân cho tình yêu bất diệt:

Làm sao được ta ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ.

Người con gái ở đây không hề có mặc cảm tự ti khi thổ lộ tình yêu. Vấn đề là đã nói ra được thành lời những tâm sự trào dâng như sóng. Khát vọng yêu hết mình, yêu dâng hiến, chân thành, mãnh liệt này có thể bắt gặp trong bài thơ nổi tiếng *Thuyền và biển*. Nếu có thể, so sánh với bài thơ *Hương thơm* của Phan Thị Thanh Nhàn để thấy cách thổ lộ tình yêu đầy e ấp, kín đáo rất truyền thống, rất phương Đông trong bài thơ, khác với cách bộc lộ mãnh liệt, sôi nổi của người con gái trong thơ Xuân Quỳnh.

3. Đặc điểm về nghệ thuật

- Về cách cấu tứ: Điểm tựa của bài thơ là hình tượng sóng, nhưng sóng không chỉ là một hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng mà còn có vai trò gợi hứng. Vì thế, công thức *sóng – em, sóng – tình yêu* luôn xuất hiện qua các khổ thơ, sóng giúp cho nhà thơ diễn tả được những xúc cảm tình yêu vốn rất khó diễn tả bằng lời nói thông thường (ca dao: *Thấy anh như thấy mặt trời – Chối chang khó nói trao lời khó trao*).

- Về ngôn ngữ: Ngôn ngữ của bài thơ rất dung dị, gần với văn nói hàng ngày nhưng lại rất trong sáng, tinh tế.

- Về thể thơ: Thể thơ ngũ ngôn (5 chữ) được nhà thơ sử dụng rất thích hợp với việc diễn tả nhịp điệu của sóng, diễn tả nhịp điệu dào dạt, sôi nổi của cảm xúc tình yêu. Tuy chia làm những đoạn 4 câu như bài tứ tuyệt nhỏ nhưng thực ra các khổ gắn kết chặt chẽ bằng vần. Khi cảm xúc dâng trào thì khổ thơ và vần gắn kết các khổ lập tức bị phá vỡ để tạo thành liên kết mới giữa các khổ thơ khác. Chẳng hạn giữa khổ thơ có câu mở đầu “Ôi con sóng ngày xưa” được nối dài liên tục sang khổ sau “Trước muôn trùng sóng bể” bởi hiệp vần trẻ - bể. Đến khổ tiếp theo đó thì chữ “nhau” hiệp vần với “sâu” tạo ra một liên kết mới.

Khổ thơ đặc biệt 6 dòng:

Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

Đã diễn đạt nhịp ào ạt, mãnh liệt của sóng – tình yêu , mà khuôn khổ 4 câu không dung chứa được. Thực chất, bài thơ có tất cả bốn “cấu kiện” khác nhau: ba khổ đầu là một liên kết riêng, hai khổ tiếp theo tạo nên một cấu kiện đặc biệt, bốn khổ tiếp theo tạo thành hai cấu kiện độc lập tương đối.

Cảm xúc tràn bờ còn được chuyển tải qua hiện tượng câu thơ vắt dòng, phá vỡ khuôn khổ của một câu thơ thông thường:

- *Nỗi khát vọng tình yêu*
Bồi hồi trong ngực trẻ
- *Nơi nào em cũng nghĩ*
Hướng về anh – một phương

Nhìn chung, bài thơ *Sóng* là một đóng góp của Xuân Quỳnh cho lịch sử văn học Việt Nam hiện đại. Sự mạnh dạn của ý tưởng thơ, sự chân thành và mãnh liệt của cảm xúc, việc khai thác sự vô cùng , vô tận của vũ trụ (không gian và thời gian) qua hình tượng *sóng, gió, bờ, mây, trời* đã đem đến ấn tượng về sự cao cả, đẹp đẽ, vĩnh cửu của một tình yêu chân thành, nồng cháy.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR – CA

I-NHỮNG TRI THỨC CẦN NHỚ

1. Về Thanh Thảo

Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm 1946, quê ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi tốt nghiệp Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, ông tham gia kháng chiến chống Mỹ ở chiến trường miền Nam. Từ sau năm 1975, Thanh Thảo chuyên hoạt động văn nghệ. Những năm gần đây, ngoài sáng tác thơ, ông còn viết báo, tiểu luận, phê bình,...

Trưởng thành trong phong trào thơ trẻ những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tiếng thơ Thanh Thảo đã nổi bật là tiếng nói riêng trung thực của một thế hệ cảm hứng tự giác trước vận mệnh dân tộc và lịch sử. Thơ ông nghiêng về suy tư, triết luận.

2. Về Phê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca

Phê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca (1898 – 1936) là một trong những nhà thơ và soạn kịch nổi tiếng nhất Tây Ban Nha. Từ nhỏ, Lor-ca đã được coi là thần đồng với năng khiếu thiên bẩm trên nhiều lĩnh vực của nghệ thuật: thơ ca, hội họa, âm nhạc,...

Năm 1936, ông bị thế lực dân tộc chủ nghĩa cực đoan bắt và giết hại trong tư cách một người cộng hòa và người cộng sản.

3. Về bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*

Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* (rút trong tập *Khối vuông ru-bích*) không dễ đọc. Cần có một số tri thức bổ trợ để tiếp cận văn bản tốt hơn.

Bài thơ của Thanh Thảo có tính chất của thơ siêu thực. Nhà thơ đã tâm sự như sau: “Khi viết một bài thơ cụ thể, như bài *Đàn ghi ta của Lor-ca*, mối quan tâm chính của tôi chỉ là một hình ảnh gợi mở, một tâm hưởng hay một nhịp điệu mơ hồ nào từ đâu đó, chứ tuyệt nhiên không có một “vấn đề” nào cả! Anh hỏi tôi có gửi lời tri âm hay kí thác nào vào bài thơ ấy không, tôi xin trả lời rất thật là tôi không biết. Khi làm thơ thì chỉ từ ngữ gọi là từ ngữ, nhịp điệu đẩy đưa nhịp điệu”. Tất nhiên đây chỉ là cách nói nhấn mạnh đặc trưng của tư duy thơ siêu thực vốn đề cao yếu tố trực giác, cái vô thức trong quá trình sáng tác. Bản thân sự quan tâm và hứng thú của Thanh Thảo với nhà thơ nổi tiếng Lor-ca cũng đã là một cách gửi gắm, nêu vấn đề.

Điều Thanh Thảo nói như trên rất tương đồng với chủ trương của các nhà thơ siêu thực. Thơ siêu thực hướng đến “lối viết tự động”, nghĩa là viết theo dòng cảm xúc đến một cách ngẫu nhiên, bật lên từ tiềm thức, không hề sắp xếp theo lý trí. Do đó, có cảm giác thơ

siêu thực mang màu sắc phi lí, các hình ảnh, các liên tưởng đặt cạnh nhau không theo một logic nào, một nguyên tắc nào theo cách quan niệm duy lý thông thường. Thanh Thảo còn nói: “Dĩ nhiên, Lor-ca là một nhà thơ mà tôi hết sức ngưỡng mộ, cả về thi ca lẫn cuộc đời và cái chết của ông đều gây cho tôi nhiều xúc cảm và ấn tượng. Chính những hình ảnh và nhạc điệu trong nhiều bài thơ Lor-ca đã dẫn dắt tôi khi viết bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* mà tôi coi như một khúc tưởng niệm Ông”. Nghĩa là những gì nhà thơ Thanh Thảo tiếp nhận về Lor-ca đã tích tụ lại trong tiềm thức dưới dạng “cảm xúc” và “ấn tượng”, khi viết bài thơ, chúng tự bật ra theo quy luật “viết tự động”. Chẳng hạn, lời đề từ bài thơ “*khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*” chính là bắt nguồn từ bài thơ *Ghi nhớ* của Lor-ca:

Khi nào tôi chết

hãy vùi thây tôi cùng với cây đàn

dưới lớp cát.

Khi nào tôi chết

hãy vùi thây tôi giữa rặng cây cam

và đám bạc hà.

Khi nào tôi chết hãy vùi thây tôi, tôi xin các người đó,

nơi một chiếc chong chóng gió.

Khi nào tôi chết!

(Diễm Châu dịch)

Để hiểu được hình tượng cây đàn ghi ta, cũng nên biết bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*:

Ghi ta bản bật khóc

Buổi sáng vỡ bình yên

Ghi ta bản bật khóc

Không thể nào dập tắt

Không thể nào bắt im.

Ghi ta bản bật khóc
Như nước chảy theo mương
Như gió trường trên tuyết
Không thể nào dập tắt
Ghi ta khóc không ngừng
Những chuyện đời xa lắc.
Như mũi tên vô đích
Như hoàng hôn thiếu vắng ban mai
Như hạt cát miền Nam bỏng rát
Xót xa than lạnh giá sắc sơn trà
Những chú chim đầu tiên chết gục theo cành.
Ôi ghi ta nạn nhân khốn khổ đáng thương
Của bàn tay – bộ dao năm lưỡi!

(Chưa rõ người dịch)

Có người hỏi, những hình ảnh “áo choàng đỏ gắt”, “hát nghêu ngao”,... là những đặc trưng Tây Ban Nha, Thanh Thảo trả lời: “Đó là những hình ảnh về Tây Ban Nha đã lặn sâu vào tôi từ khi tôi đọc những tác phẩm của Hê-minh-uê – một nhà văn người Mỹ. Mãi cách đây mấy năm, tôi mới có dịp ghé qua Bác-xê-lô-na, trong khi bài thơ này đã viết cách đây ngót 30 năm, nên những hình ảnh Tây Ban Nha mà tôi có được đều qua sách vở. Cách biểu đạt này theo tôi cũng không mới mẻ gì, nhưng nó thích ứng trong bài thơ này, khi Lor-ca được coi là “con họa mi Tây Ban Nha”. Lor-ca có câu thơ tôi thuộc lòng từ 40 năm nay, qua bản dịch của Hoàng Hưng: “Con ngựa đen/vàng trắng đỏ”, còn hoa li-la (hoa ly- hoa huệ tây) thì không chỉ có ở Tây Ban Nha, nhưng dường như nó đã đi vào một tác phẩm nào đó viết về Tây Ban Nha mà tôi nhớ. Với lại, li-la còn gọi âm thanh như một cú “vê” ghi ta – cây đàn mà người Việt mình hay gọi là “Tây Ban cầm”. Một không khí hơi mờ ảo, những hình ảnh mơ hồ lảng đãng... là những gì tôi có được về xứ sở An-đạ-lu-xia mà tôi cảm nhận qua thơ Lor-ca. Tôi đã cố gắng đưa vào bài thơ mình”. Như vậy, các hình ảnh đặc trưng về Tây Ban Nha đã được

“nạp” vào tâm khảm nhà thơ bằng nhiều con đường, qua nhiều năm để khi viết về một nhà thơ lớn của Tây Ban Nha, chúng bật ra. Sôi nổi, bông bột, ngẫu hứng, không xếp đặt, song vẫn quy tụ về con người Tây Ban Nha tài hoa, anh hùng. Bản thân các hình tượng trong bài thơ có thể được tiếp nhận khác nhau, đa nghĩa, tùy thuộc vào vốn sống, sự hiểu biết của từng người.

II- PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. Ấn tượng về một không gian Tây Ban Nha

Những nét đặc thù đậm chất Tây Ban Nha được liên tưởng như *tiếng đàn bọt nước, áo choàng đỏ gắt, miền đơn độc, trên yên ngựa mỗi mòn, hát nghêu ngao,...* Đây là những ấn tượng đã được tích lũy qua văn thơ, âm nhạc, điện ảnh, qua thực tế tham quan... tập hợp lại đậm đặc tạo nên tình yêu với đất nước tươi đẹp, có nền văn hóa đầy bản sắc:

Những tiếng đàn bọt nước

Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt

li-la li-la li-la

đi lang thang về miền đơn độc

với vàng trắng chuyễn choáng

trên yên ngựa mỗi mòn

Tây Ban Nha hát nghêu ngao

Trong thơ Lor-ca có những bài viết về cô gái Di-gan, cũng được liên tưởng đến trong mạch cảm nghĩ, trong ấn tượng về đất nước có bản sắc văn hóa độc đáo

Nhưng các hình ảnh trên cũng có thể đem lại một cảm nhận về người lữ hành cô độc Lor-ca. Người đi tìm kiếm những giá trị tinh thần, đấu tranh với các thế lực phản động. “Áo choàng đỏ gắt” chứ đừng sau nó hình ảnh những võ sĩ đấu bò tót rất quả cảm ở Tây Ban Nha. Không gian mênh mang, xa rộng, thời gian đêm với vàng trắng chuyễn choáng như trong cơn say nói một cái gì vĩ đại, phóng khoáng, tự do nhưng đầy cô đơn của người nghệ sĩ. Tiếng hát nghêu ngao gợi liên tưởng đến sự vô tư.

Chú ý sự kết hợp, liên kết, đặt cạnh nhau các hình ảnh thị giác (*áo choàng đỏ gắt*), hình ảnh cảm giác (*vàng trắng chuyễn chóng, yên ngựa mỗi mòn*), âm thanh (*li-la li-la li-la, hát*

nghe ngao) đem lại cảm giác khác lạ so với những hình tượng được liên kết theo logic lí trí thông thường.

2. Hình tượng tiếng đàn

“Áo choàng bê bết đỏ”. Có một sự song hành giữa hình tượng người võ sĩ đấu bò tót dũng cảm nhưng đã thành nạn nhân và Lor-ca bị đưa về bãi bắn. Vậy thì cuộc đấu tranh của Lor-car chống lại thế lực phản động cũng như trận đấu đầy quả cảm nhưng cũng rất nguy hiểm của người võ sĩ kia. Tiếng đàn được đặt trong những trường liên tưởng rất khác nhau, gợi nỗi đau đớn bất ngờ trước sự mất mát, trước cái chết của Lor-ca. Tiếng đàn là tiếng lòng, là tâm hồn của Lor-ca: “tiếng ghi ta nâu – bầu trời cô gái ấy”.

Có thể gợi liên tưởng tiếng đàn đến với nỗi đau đớn của cô gái có nước da nâu, người yêu của Lor-ca.

“Tiếng ghi ta lá xanh biết mấy” cũng có thể được hiểu như sự sống vĩnh cửu của tiếng đàn.

“Tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan” hay là sóng dậy từ tiếng đàn uất hận của người nghệ sĩ chiến đấu?

Trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* dùng hình tượng tiếng đàn chảy máu dưới năm ngón tay như bộ dao năm lưỡi. Lúc này đây, bộ dao năm lưỡi ấy uất ức lướt trên phím đàn khiến máu chảy ròng ròng. Tiếng đàn như tiếng lòng, tiếng thét phẫn nộ của Lor-ca.

Cái chết – sự ra đi của Lor-ca được liên tưởng với hình ảnh Lor-ca bơi sang ngang dòng sông trên chiếc đàn ghi ta màu bạc. Phải chăng tác giả liên tưởng đến hình ảnh vượt sang bên bờ bên kia, sang cõi Niết Bàn trong học thuyết giải thoát của Phật Giáo? Thật khó khẳng định, song song chuỗi những liên tưởng với các hình ảnh *ném lá bùa cô gái Di-gan, vào xoáy nước, ném trái tim mình, vào lặng yên bất chợt* cũng cho phép hiểu đây là sự ra đi vĩnh viễn.

Âm điệu tiếng đàn còn ngân nga mãi *li-la li-la li-la* như sự tiếc thương, như sự vĩnh biệt.

Có thể có những cách cảm nhận khác. Những hình tượng siêu thực cho phép mở rộng liên tưởng vô bờ mà các cách đọc như trên chỉ là một.

Người chiến sĩ đấu tranh cho tự do, cho cuộc sống tốt đẹp có thể bị giết nhưng tiếng đàn – tâm hồn của anh thì bất tử. Không thể chôn được tiếng đàn, tất nhiên, tiếng đàn bất diệt như

cỏ mọc hoang, có sức sống mãnh liệt. Tiếng đàn khóc như những giọt nước mắt long lanh, vàng trắng nước mắt rơi xuống đáy giếng trong suốt. Đó chỉ là một hướng trong trường liên tưởng đa chiều của các hình tượng thơ. Dẫn cho các hình tượng rất khó đọc một cách xác quyết theo cách đọc duy lí thông thường nhưng nếu ta hiểu được tình cảm của người viết với Lor-ca thì ta cũng có thể giải thích các hình tượng ấy.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

(Trích)

I-NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

1.Về tác giả và thời điểm tác phẩm ra đời

Nguyễn Tuân (1919 –1987) sinh ra trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn. Quê ông ở làng Mọc, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Nguyễn Tuân là nhà văn lớn, một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông có một vị trí quan trọng và đóng góp không nhỏ đối với văn học Việt Nam hiện đại

Người lái đò Sông Đà là bài tùy bút được in trong tùy bút *Sông Đà* của Nguyễn Tuân, xuất bản lần đầu năm 1960. Thiên tùy bút này thể hiện rõ nét đặc sắc của phong cách Nguyễn Tuân. Việc lựa chọn đề tài viết về Sông Đà thời điểm đó cũng là một bản lĩnh, vì hồi ấy từ Quỳnh Nhai sang Than Uyên chưa có đường sá thuận lợi. Nhà văn phải xin một con ngựa và một dân quân, đi theo đường mòn đến ba ngày không gặp người đi ngược.

2.Về phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân

a)Đề tài

Nguyễn Tuân thường chọn những đề tài độc đáo, khác thường, ít được đề cập tới trong văn học sáng tác trước ông. Sông Đà cùng với vùng núi rừng hùng vĩ miền Tây Bắc nước ta và con người nơi đây đã gợi cảm hứng đặc biệt cho nhà văn trong những chuyến đi khoảng 1958-1960. Mở đầu thiên bút kí, nhà văn cho biết: “Tôi cũng tự nhận thấy mình là một người đang tìm vàng ở quanh Sông Đà, đi tìm cái thứ vàng của màu sắc sông núi Tây Bắc, và nhất là cái thứ vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa tươi vui và vững bền”.

b) Cảm hứng nghệ thuật

Nguyễn Tuân viết trong thiên bút ký: “Con Sông Đà thật dữ thật lớn và lớn hơn nữa là những người lao động chớ đồ kéo đồ thắng cái thiên nhiên không bình thường của một con sông Tây Bắc hiểm trở”. Người lái đò là nhân vật trung tâm của bút ký. Về phong cách, Nguyễn Tuân có thiên hướng chọn những đối tượng phi thường, tìm cái đẹp trong cái phi thường, khác thường. Gọi cảm hứng đặc biệt cho Nguyễn Tuân ở các đối tượng miêu tả đặc biệt này là tính chất đỉnh cao của chúng. Những mẫu người được nhà văn ca ngợi thường là các nghệ sĩ bậc thầy, các quán quân kỷ lục đỉnh cao trong lĩnh vực sống và hoạt động riêng của họ. Ví dụ, trong chuyện lái thuyền vượt thác trên sông thì người lái đò sông Đà đạt được tài nghệ của bậc quán quân, các nghệ sĩ bậc thầy tưởng như không một ai có thể điều luyện, tài ba hơn họ được. Trong phần tùy bút trước đoạn trích, Nguyễn Tuân kể về thân thế của người lái đò: “Trên dòng Sông Đà, ông xuôi ông ngược hơn một trăm lần, chính tay giữ lái độ sáu chục lần cho những chuyến thuyền then đuôi én sáu chèo... Sông Đà, đối với ông lái đò ấy, như một trường thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc đến cả những cái chấm than chấm câu và những đoạn xuống dòng”. Người lái đò này đã quen thuộc với hiểm nguy của ghềnh thác đến nỗi “cũng như người Mèo (người Mông) kêu mỗi chân khi giẫm lên đồng bằng thiếu dốc thiếu đèo, ông bảo rằng: “Chạy thuyền trên khúc sông không có thác, nó dễ đại tay đại chân và buồn ngủ”. Một sự giới thiệu rất hấp dẫn, rất gọi về chân dung người lái đò Sông Đà.

c) Nghệ thuật diễn tả

Nguyễn Tuân cũng là nghệ sĩ bậc thầy tổng thể tùy bút, một thể loại văn học mà ông chọn lựa cho cả đời viết văn của mình. Nếu tùy bút là kí sự, là thể loại có tính chất ghi chép bao gồm cả tư liệu khảo sát, nghiên cứu về đối tượng thì các bút kí trong Sông Đà của ông là quán quân, đỉnh cao trong sự phong phú, bề bộn, ngồn ngộn của tư liệu. Nếu tùy bút cho phép sự tự do trong các liên tưởng, so sánh, trong cái nhìn đa diện, nhiều chiều, cái nhìn có tính chất khảo cứu tỉ mỉ về đối tượng, cho phép những chân trời rộng mở nhất của sáng tạo từ ngữ mới, cách diễn đạt mới lạ, không lặp lại thì quả Nguyễn Tuân là bậc thầy có một không hai của lối văn tùy bút. Nguyễn Tuân đã dựng cho mình một lâu đài tùy bút đặc sắc và là chúa tể của tòa lâu đài đó.

II- PHÂN TÍCH ĐOẠN TRÍCH

1. Đặc điểm về nội dung

Như tên gọi của thiên tùy bút đã ghi rõ, nhân vật chính của tác phẩm này là người lái đò Sông Đà. Nguyễn Tuân tận dụng thế mạnh của thể văn tùy bút mà ông tạo ra để giới thiệu người lái đò – nghệ sĩ bậc thầy, quán quân đỉnh cao trong nghề chèo lái, vượt thác ghềnh.

Đồng thời, ông cũng chứng tỏ tài nghệ tùy bút bậc thầy của mình khi đặc tả tài nghệ của người lái đò. Nhưng để cảm nhận được tài nghệ tuyệt vời của Người lái đò Sông Đà thì phải đặt nghệ thuật lái này vào một hiện thực Sông Đà dữ dội, ghê rợn như cũng độc nhất vô nhị trên đời.

a) Sông Đà, một thách thức cho các nghệ sĩ lái đò

Chở đò dọc trên Sông Đà là một nghề như dành riêng cho những ai có bản lĩnh, có ý chí, có tài năng. Đừng hy vọng tìm sự thanh thản, yên ổn trên dòng sông, nơi người lái đò hàng ngày phải đương đầu với những “cuộc thủy chiến”, tại “mặt trận Sông Đà”, nơi thác nước và đá luôn luôn phối hợp với nhau để tiêu diệt những con thuyền thiếu tay lái bản lĩnh, tài ba.

Nguyễn Tuân đặc tả, cực tả sự dữ dội, hiểm ác của Sông Đà bằng một tổng thể các thủ pháp nghệ thuật khác nhau. Nhà văn quan sát dòng sông từ nhiều góc độ khác nhau. Ông đi dọc Sông Đà, tận mắt quan sát những đoạn thác ghềnh nguy hiểm nhất, ông đã bay lên trên máy bay ngang quãng Sông Đà nhìn xuống và cũng muốn “đưa ống quay phim lên tàu bay “đề” phản ánh lên cái dữ tợn và cái lớn của Sông, của thác Sông Đà”; có những cảnh ông dừng lại theo lời kể của người lái đò. Không phải nhà văn không nhìn thấy vẻ thơ mộng của con sông này, chính ông viết đây là con sông “hung bạo và trữ tình”, nhưng ông vẫn nhấn mạnh nhiều hơn đến khía cạnh “hung bạo” của nó. Đây là thủ pháp đối lập trong văn học. Để cảm nhận hết tầm vóc “nghệ sĩ” của người lái đò Sông Đà dũng cảm, cần thấy được sự dữ dội của dòng sông. Đối thủ càng cao cường thì chiến thắng càng vẻ vang.

Để tác động mạnh vào trí tưởng tượng của người đọc, Nguyễn Tuân vận dụng thủ pháp nghe và nhìn, đặc biệt là nhìn và quan sát. Tiếng gầm réo của thác nước Sông Đà rất đa dạng, tùy theo mỗi khúc sông. Nghe tiếng gầm réo này, ta có cảm tưởng như đây là một con người với đủ cung bậc sắc thái của tình cảm. “Tiếng nước thác nghe như oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo”. Có lúc, con sông gầm thét, cuồn cuộn “như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cũng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Một sự liên tưởng bất ngờ mà hợp lý: thử tưởng tượng khi có ngàn con trâu mộng đang bị bồng giữa rừng tre nứa cháy nổ lớp lớp thì sức mạnh phá hoại, sự hung tợn của chúng đến mức đáng sợ như thế nào.

Quan sát Sông Đà từ nhiều góc độ khác nhau là một nét đặc biệt của bút pháp Nguyễn Tuân. Nhà văn công phu tìm được một điểm nhìn thật độc đáo và bất ngờ. Ví dụ: Ông tả “cái

hút nước” ở quãng Tà Mường Vát phía dưới Sơn La. Những cái hút nước “giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu”. Thật đáng sợ vì cả những bè gỗ rừng cũng bị cái giếng hút ấy nó lôi tuột xuống, nói gì đến những con thuyền mong manh bé nhỏ sơ ý. Để truyền lại cảm giác lạ lùng sợ hãi cho bạn đọc, nhà văn tưởng tượng một nhà văn quay phim ngồi dưới đáy giếng hướng máy quay phim ngược lên miệng giếng – cái hút nước đó mà quay cảnh cả khối nước trong như pha lê đang ập xuống người quay phim.

Con Sông Đà về mùa xuân có những nét trữ tình, gợi cảm. “Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”. Tuy vậy, đối với người lái đò, không thể nói nhiều đến sự mơ mộng, trữ tình. Sông Đà hung dữ, nguy hiểm hơn một chú ngựa bất kham nhiều lần. Người lái đò Sông Đà đã khuất phục được thác dữ bằng tài nghệ siêu việt của mình. Thác vách đá bày “thạch trận” trên sông. “Đám tảng đám hòn chia làm ba hàng chặn ngang sông đòi ăn chết cái thuyền, một cái thuyền đơn độc không còn biết lùi đâu để tránh một cuộc giáp lá cà có đá dàn trận địa sẵn”. Nhà văn cũng cực tả cuộc chiến đấu giáp lá cà giữa con sông và người lái đò.

b) Cuộc chiến đấu hàng ngày của Người lái đò Sông Đà

Nguyễn Tuân viết: “Cuộc sống của Người lái đò Sông Đà quả là một cuộc chiến đấu hàng ngày với thiên nhiên, một thứ thiên nhiên Tây Bắc có nhiều lúc trông nó thành ra diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một”. Chính vì thế, ông viết *Sông Đà*.

Tính chất dữ dội, bạo liệt của Sông Đà là do sự phối hợp giữa những thác nước cheo leo hiểm trở và các tảng đá ngầm đá nổi tạo thành. Cuộc chiến đấu của người lái đò trước hết và chủ yếu là phá được “binh pháp của thần sông thần đá”, thực chất là nắm vững quy luật cấu tạo và vận hành của luồng thạch, thác đá.

Trận chiến đấu của thác nước và đá (mà tác giả gọi là *thạch trận*) được miêu tả trong thiên tùy bút này giống như một trận chiến được bài trí rất công phu, hiểm độc. “Đám tảng đám hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông đòi ăn chết cái thuyền”. Để vượt qua ba vòng vây này, đòi hỏi sự bình tĩnh, tinh táo, sáng suốt và cả khả năng chịu trận. Có những lúc sóng tung cao, đánh mạnh vào hạ bộ người lái đò khiến ông nảy đom đóm mắt. (Tham khảo thêm để hiểu rõ phong cách tùy bút của Nguyễn Tuân: chi tiết Người lái đò Sông Đà phải đề trường khi lái đò cũng là một phát hiện kỳ thú của Nguyễn Tuân, nhưng không được đưa vào đoạn trích. Chi tiết có phần dung tục, đầy hài hước nhưng sự thật này có vai trò thay đổi

không khí căng thẳng của câu chuyện kể về các thác nước: “Những chị Mường Phù Yên gần bờ Sông Đà thường phàn nàn về người lái đò Lai Châu hay cời truồng. Người lái đò Sông Đà hay mặc áo mà không mặc quần. Có khi muốn đóng khố nhưng cũng không đóng được. Cát Sông Đà rất hay ăn da người chớ đò. Hễ mặc quần hoặc đóng khố là cát chui ngay vào bên rồi loét da”). Nhưng sự bình tĩnh, tinh táo, phong độ của người lái đò đã giúp anh vượt qua bốn cửa tử để đến một cửa sinh của thạch trận ở vòng vây thứ nhất.

Ở các vòng vây thứ hai và thứ ba, thế trận của thác và đá ở mỗi vòng vây đều có nét riêng, không gặp lại. Ví dụ như cửa sinh ở vòng vây thứ nhất nằm lập lờ phải tả ngạn sông thì cửa sinh ở vòng vây thứ hai lại nằm ở phía hữu ngạn sông, đến chặng thứ ba, cả hai bên tả, hữu ngạn sông đều là cửa tử và cửa sinh lại nằm ở chính giữa sông. Tựa hồ như dòng sông cũng như một kẻ xảo quyệt, thâm hiểm, đặt bẫy tiêu diệt người lái đò, hay nói bằng ngôn ngữ của tiểu thuyết *Tam quốc diễn nghĩa*, bày thế trận như quân địch vào để tiêu diệt. Nếu thuyền lao đúng vào cửa sinh thì người lái đò chiến thắng và ngược lại thì sự thất bại đó có thể trả bằng sinh mạng. Người lái đò “có tự do, vì người lái đò ấy đã nắm được cái quy luật tất yếu của dòng nước Sông Đà”, người lái đò luôn chiến thắng. Và cũng giống như các nghệ sĩ chân chính, các quán quân vô địch, các tài nghệ bậc thầy, người lái đò không xem nghề chớ đò Sông Đà của mình là việc làm phi phạm. Với họ, đây là công việc hàng ngày. Sau chặng đường vượt thác ghềnh, đến quãng sông nước thanh bình, những nghệ sĩ lái đò ấy chỉ nói về những chuyện cuộc sống hàng ngày. “Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ cá dầm xanh, về những cái hầm cá hang cá mùa khô nổ những tiếng to như mìn bộc phá rồi cá tủa ra đầy tràn ruộng. Cũng chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn vừa rồi. Cuộc sống của họ là ngày nào cũng chiến đấu với Sông Đà dữ dội, ngày nào cũng giành lấy cái sống từ tay những cái khác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp đáng nhớ”. Sự thanh thản sau những thử thách sống còn cũng là một khía cạnh nghệ sĩ, quán quân của người lái đò. Nếu ta liên tưởng đến bài thơ *Tây Tiến*, thấy ngay là thủ pháp tương phản cũng được tác giả bút ký sử dụng thành công. “Thế là hết thác. Dòng sông vượn mình vào một cái bến cát có hang lạnh. Sóng thác xèo xèo tan trong trí nhớ. Sông nước lại thanh bình. Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam, toàn bàn tán về cá anh vũ cá dầm xanh...”.

c) Sông Đà “trữ tình

Sông Đà cũng có lúc thơ mộng, êm đềm. Sau mùa nước lũ, cái mùa mà nước sông đục ngầu sẽ đến mùa xuân, dòng sông xanh màu ngọc bích quý phái chứ không xanh “màu xanh

canh hén” của sông Gâm, sông Lô. Bằng thực tế quan sát, nhà văn cực lực bác bỏ tên gọi của người Pháp áp đặt cho Sông Đà là “dòng sông Đen”. Với nhà văn, dù thế nào đi nữa, dù sông Đà dễ thay đổi tính nết, dòng sông này vẫn luôn luôn “gọi cảm”, là *cố nhân* đối với ông.

Những trang viết về vẻ đẹp nguyên sơ, cổ kính của Sông Đà thuộc loại những trang viết tài hoa nhất, đậm chất thơ nhất trong bài tùy bút: “Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lý đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”.

2. Đặc điểm về nghệ thuật

Thể tùy bút cho phép một sự tự do rộng rãi nhất trong việc bao quát tư liệu và tự do độc thoại của tác giả. Trong phạm vi tư liệu, Nguyễn Tuân có lúc vì trung thành với nguyên tắc “đỉnh cao” của ông mà không ngần ngại đi tới cùng kiệt của lối văn tư liệu khảo cứu điều tra, đến nỗi có cảm tưởng là thiên tùy bút này, không có một nhà văn nào có thể tìm tòi được tư liệu nào hơn ông khi khảo về Sông Đà. Nhưng cũng chính vì vậy mà nhiều lúc đọc ông, người đọc có cảm tưởng “sốt ruột” vì tư liệu bề bộn.

Thể tùy bút cũng cho nhà văn một sự tự do vô bờ trong suy ngẫm, liên tưởng, so sánh. Nhà văn đã huy động một kho tri thức phong phú với vốn học vấn uyên bác, một vốn sống đa dạng, một khả năng quan sát tinh nhạy, một trí tưởng tượng phóng túng trong việc dựng nên một thế giới nghệ thuật về sông Đà kỳ vĩ, hoành tráng.

Đọc *Người lái đò Sông Đà* cũng như các thiên tùy bút khác của Nguyễn Tuân, dễ có cảm giác bất ngờ: bất ngờ trước một cách tả cảm giác rất độc đáo: tưởng tượng một người quay phim cầm máy quay bị hút xuống “cái nút” của Sông Đà, ngồi dưới đáy quay ngược lên như cảm giác người xem “lấy gân” ghi chặt lấy ghế; bất ngờ trước một sự so sánh (ví dụ về chuyện có quãng Sông Đà vách đá chẹt lòng sông như một cái yết hầu “Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện”); bất ngờ trước sự liên tưởng (để nói về sự vắng lặng của những đoạn Sông Đà ban đêm, ông “thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp – lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ - Yên Bái – Lai Châu”. Chú ý: đến nay vẫn chưa có tuyến đường sắt ấy); bất ngờ

trước lối tạo từ mới đặc sắc và là sở trường của nhà văn (Ví dụ: *Thạch trận, màu xanh canh hến, bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử, màu nắng tháng ba Đường thi,...*). Đặc sắc của tùy bút Nguyễn Tuân còn tiếp tục được nghiên cứu, phân tích, nhưng có thể khẳng định rằng nhà văn đã tạo dựng được phong cách riêng đặc sắc, độc đáo của mình trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại.

Ngôn ngữ tùy bút của Nguyễn Tuân đầy sáng tạo, một trong những nhân tố đem lại sự hấp dẫn cho người đọc.

Đọc *Người lái đò Sông Đà*, chúng ta thêm yêu đất nước tươi đẹp hùng vĩ ngàn đời của ta, chúng ta thêm hiểu những kỳ tích lao động sáng tạo của nhân dân ta. Ta không thể không nói lời biết ơn Nguyễn Tuân đã giúp ta nuôi dưỡng được tình cảm tốt đẹp đó.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Trích)

I- NHỮNG TRI THỨC BỔ TRỢ

1. Về tác giả và thời điểm tác phẩm ra đời

Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 tại thành phố Huế, quê gốc ở làng Bích Khê, xã Triệu Long, tỉnh Quảng Trị. Ngay khi còn là sinh viên và đi dạy học, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tích cực tham gia các phong trào yêu nước chống Mĩ – nguy ở nội thành thành phố Huế. Năm 1966, ông lên chiến khu, tham gia cuộc kháng chiến chống Mĩ bằng hoạt động văn nghệ. Ông từng là Tổng thư ký Hội Văn học nghệ thuật Trị Thiên – Huế, Tổng biên tập tạp chí *Cửa Việt*.

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn vừa cầm bút vừa cầm súng, có phong cách độc đáo và đặc biệt sở trường về thể văn bút ký, tùy bút. Ký của ông có một diện mạo riêng – vừa giàu chất trí tuệ, vừa giàu chất thơ, nội dung thông tin về văn hóa, lịch sử rất phong phú – có những đóng góp mới cho văn xuôi Việt Nam hiện đại.

Ai đã đặt tên cho dòng sông? được tác giả viết tại Huế, ngày 4-1-1981, in trong tập sách cùng tên. Bài bút ký có ba phần. Văn bản trong sách giáo khoa là phần thứ nhất.

2. Về dòng sông Hương

Sông Hương là một dòng sông nổi tiếng chảy giữa lòng thành phố Huế (Huế đọc chệch đi là Hóa – xưa xứ Huế được gọi là Thuận Hóa). Khi gọi Châu Hóa như tác giả viết trong bài tùy bút thì hiệu quả là gọi ngay một ấn tượng về miền đất lịch sử.

Hai nguồn chính làm nên dòng sông này là dòng Tả Trạch và Hữu Trạch phát nguồn từ dãy Trường Sơn đổ về, hợp lưu lại ngã ba Bằng Lăng tạo thành sông Hương. Sông Hương chảy từ Bằng Lăng đến cửa Thuận An, vượt qua chừng 30km với tốc độ dòng chảy chậm, hiền hòa. Nguyên nhân là do độ chênh giữa mực nước sông và nước biển không lớn nên dòng chảy không mạnh. Cũng có một số nhân tố khác mà chính bài ký có nói: Những chi lưu là những nhánh sông đào hai bên sông và hai hòn đảo nhỏ trên sông cũng làm giảm lưu tốc của dòng chảy.

Huế là nơi thi hào Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, từng sống. Do đó, mở đầu bài ký, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã liên tưởng dòng sông với tình yêu trong *Truyện Kiều*, một cách bắt đầu câu chuyện hấp dẫn vì đặt hình tượng dòng sông vào ngữ cảnh văn hóa toàn dân tộc. Ông viết: “Chính sông Hương và thành phố của nó vẫn gọi cho tôi, như một vang bóng trong thời gian, hình tượng của cặp tình nhân lý tưởng của *Truyện Kiều*: tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc, và cả hai cùng gắn bó với nhau trong một tình yêu muôn thưở”.

Ai đã đặt tên cho dòng sông? là nhan đề bài tùy bút tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Thực ra, truy tìm nguồn gốc tên gọi sông Hương chỉ là cái cớ để tác giả bộc lộ tình yêu dòng sông, yêu quê hương xứ sở tươi đẹp, với bề dày truyền thống văn hóa và cách mạng. Đoạn trích đã lược bớt phần tác giả bà về cội nguồn tên gọi Hương Giang. Để hiểu đầy đủ về vấn đề này, chúng tôi xin cung cấp một cách ngắn gọn các cách cắt nghĩa tên gọi sông Hương đã được các nhà nghiên cứu tổng hợp.

Về cơ bản, đến nay có bốn cách giải thích khác nhau về cội nguồn tên gọi của sông Hương:

- Theo truyền thuyết, khi xưa, chúa Nguyễn Hoàng trên đường từ Quảng Trị đi tuần du về phương Nam nghỉ ngơi bên bờ sông Hương, nằm mộng thấy một người phụ nữ nhà trời (thiên nữ) trao cho nén hương và dặn rằng, đi thuyền xuôi theo dòng sông, đến khi hương tàn thì dừng lại, đấy là nơi có thể định đô. Vì thế mà Nguyễn Hoàng đã chọn được nơi đóng thủ phủ Phú Xuân, sau này là kinh đô. Để ghi ơn “thiên

mụ”, ngay trong năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng đã xây dựng ngôi chùa Thiên Mụ nổi tiếng và đặt tên cho dòng sông là sông Hương.

- Một dã sử lại kể rằng vua Quang Trung đã ra lệnh chính thức gọi Hương Giang cho toàn bộ dòng sông từ trên núi cao ra đến biển, chấm dứt tình trạng mỗi đoạn sông lại được gọi riêng theo tên địa phương như Đan Điền, Hương Trà.

- Cắt nghĩa tên sông bằng các yếu tố tự nhiên có thuyết nói rằng vì cây *thạch xuowng bô* mọc ở hai bên bờ dòng tả trạch và hữu trạch, một loại dược liệu quý, có mùi thơm, từ đó có tên là sông Hương.

- Cách cắt nghĩa đầy nghệ thuật mà Hoàng Phủ Ngọc Tường tâm huyết. ở đoạn kết thiên bút ký mà chúng ta đang nói đến, ông viết: “Có nhiều cách trả lời cho câu hỏi ấy; trong đó, tôi thích nhất một huyền thoại kể rằng vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bờ đã nấu nước trăm hoa đổ xuống lòng sông, để làn nước thơm tho mãi mãi. Tôi lĩnh hội ý nghĩa của truyền thuyết ấy như nhà thơ chọn bút hiệu của mình, gửi gắm vào đấy tất cả ước vọng muốn đem cái Đẹp và tiếng Thơm để xây đắp văn hóa và lịch sử”.

Một cách lý tưởng, để hiểu được đầy đủ bài tùy bút đặc sắc này, người đọc cần cso một số hiểu biết nhất định về xứ Huế. Chẳng hạn nếu có cơ hội một lần đến thăm các lăng tẩm ở Huế thì sẽ cảm nhận hết cái so sánh ví von dòng Hương Gian chạy qua khu vực này có vẻ đẹp trầm mặc nhất; hoặc nếu ta có một lần đến cầu Tràng Tiền vắt qua sông Hương, sẽ hiểu chính những nhịp cầu có dáng cong như cầu vồng trên cây cầu này gợi ý cho so sánh của tác giả “như những vành trăng non”. Tác giả dẫu là tài hư cấu, tưởng tượng đến mấy thì vẫn là dựa trên cơ sở những gợi ý từ hiện thực.

3. Về thể văn tùy bút

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* (Lê Bá Hán- Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi [đồng Chủ biên], NXB Giáo dục, 2004), *bút ký* là một thể ký có quy mô tương ứng với truyện ngắn nhưng khác truyện ngắn ở chỗ tác giả bút ký không sử dụng hư cấu vào việc phản ánh hiện thực. Bút ký ghi lại những con người thực và sự việc mà nhà văn đã tìm hiểu, nghiên cứu cùng với những cảm nghĩ của mình nhằm thể hiện một tượng tượng nào đó. Sức hấp dẫn và thuyết phục của bút ký tùy thuộc vào tài năng, trình độ quan sát, nghiên cứu, khám phá, diễn đạt của tác giả đối với các sự kiện được đề cập đến nhằm khám phá ra các khía cạnh “có vấn đề”, những ý nghĩa mới mẻ, sâu sắc trong va chạm giữa tính cách và hoàn cảnh, cá nhân và

môi trường. Bút ký có thể thiên về văn học, cũng có thể thuộc về báo chí tùy theo mức độ biểu hiện cái riêng của tác giả và mức độ sử dụng các biện pháp nghệ thuật cùng tính chất tác động của nó đối với công chúng.

Chúng ta vừa làm quen với thể tùy bút qua bút ký *Sông Đà* của Nguyễn Tuân. Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng là nhà văn viết tùy bút tài hoa nổi tiếng. Thể tùy bút cho phép tác giả kể, tả và phát biểu trực tiếp, không hạn chế các suy nghĩ, cảm xúc, bình luận thể hiện “cái tôi” của mình. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã biết khai thác tối đa đặc trưng của tùy bút khi viết sông Hương, một đối tượng chiếm lĩnh có những điểm khác nhau căn bản so với Sông Đà của Nguyễn Tuân.

II- PHÂN TÍCH ĐOẠN TRÍCH

1.Đặc điểm về nội dung

Đoạn trích có hai phần với hai nội dung chính riêng, phân biệt bằng dấu sao. Phần đầu dành cho những dòng bình luận, suy ngẫm về cảnh quan tự nhiên của sông Hương và những cảnh quan nhân tạo hai bên bờ dòng sông; phần thứ hai viết về lịch sử và văn hóa đôi bờ sông Hương.

a)Cảnh quan tự nhiên của sông Hương và các không gian văn hóa đôi bờ dòng sông

Nhà văn sử dụng ngôn ngữ tự sự nhưng không phải là tự sự về một đối tượng của khoa Địa lý học mà như kể về một sinh thể, một cô gái. Và song song một dòng mạch trữ tình theo tuyến tự sự. Kể, tả và bình luận được kết hợp nhuần nhuyễn làm nên chất tùy bút đặc trưng của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Để viết thiên tùy bút, nhà văn phải là người rất am hiểu và có tình cảm gắn bó thân thiết với dòng sông. Nhưng để tác phẩm thành công, tác giả phải có tài năng văn chương thật sự.

Sông Hương từ dải Trường Sơn đổ ra biển Đông có hai chặng khác nhau. Chặng thứ nhất, từ ngọn nguồn trên sườn Đông dải Trường Sơn quanh co qua các dải đồi núi; chặng thứ hai, khi mặt dòng nước dòng sông đã phẳng lặng dần đến khi gặp chùa Thiên Mụ là bắt đầu tìm đúng đường về thành phố. Nhà văn ngược lên tận ngọn nguồn con sông để nhận diện nó rồi xuôi theo dòng để quan sát nó lượn quanh thành phố Huế. “Nếu chỉ mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó, tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng

và ném chìa khóa trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng”. Và kết quả là một phát hiện “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”. “Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già [...] và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”. Đây là những so sánh nhân cách hóa thật đặc sắc. Nhiều tên gọi các dòng sông gắn với hình ảnh người mẹ (sông Mê Kông và sông Hồng – còn gọi là sông Cái – đều là những sông Mẹ), nhưng tác giả đã thích so sánh sông Hương với người thiếu nữ.

Người viết lần theo dòng chảy con sông không phải với tư cách là nhà địa lý hay người đi vẽ bản đồ mà là như một chàng trai khám phá tính cách của cô gái. Từ góc nhìn đó, những tư tưởng và so sánh thú vị xuất hiện. Dòng sông như một cô gái đẹp đã nằm ngủ từ bao giờ giữa cánh đồng hoang dại của Châu Hóa, rồi đến khi có “người tình mong đợi” đã đến đánh thức người đẹp – người tình đây hẳn là thành phố Huế, song sự xuất hiện của Huế lại gắn liền với con người, lại không thể tách rời với tiến trình Nam tiến của dân tộc. Dòng sông tạo nền tảng để xuất hiện văn hóa, văn minh, song cũng đợi con người để hiện thực hóa tiềm năng đó. Những câu văn có sức gợi liêng tưởng vô cùng, tùy thuộc vào vốn sống, sự từng trải và quan tâm của người đọc.

Xuống đến đồng bằng, dòng sông uốn lượn qua nhiều khúc quanh để đến gặp thành phố. Từ chùa Thiên Mụ, dòng sông đã tìm đúng hướng về “Từ đây, như đã tìm đúng hướng về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam – đông bắc, phía đó, nơi cuois cùng, nó đã tìm thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”. Tác giả hình dung đó là những chuyển động “uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó”. Không những đặc tả các đường uốn lượn, tác giả còn có quan sát và cách diễn đạt thú vị về màu sắc con sông. Sắc sông trở nên xanh thắm khi đến chân núi Hòn Chén (tác giả dùng tên chữ là Ngọc Trản – nguyên nghĩa là Chén Ngọc), vùng đồi núi lô nhô và lãng tâm tạo nên vẻ đẹp trầm mặc nhất cho con sông.

Dòng sông chảy qua Huế đi chậm “cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh”. So sánh sự bình yên, “điệu nhảy lặng lẽ” của nó khi ngang qua thành phố với dòng chảy gấp gáp của sông Nê-va khi đi qua Lê-nin-grat (nay là Xanh-pê-téc-bua) nước Nga, liên tưởng để triết lý

của Hê-ra-clit “không thể tắm hai lần trong một dòng sông” là đoạn văn tài hoa, trí tuệ mà cũng rất hấp dẫn.

Cảnh quan thiên nhiên góp phần tạo nên những nền văn hóa đặc sắc. Dù tả cảnh quan dòng sông, tác giả luôn liên tưởng, mở rộng suy ngẫm về đặc trưng riêng của dòng sông Hương, quan sát không gian văn hóa hình thành quanh đôi bờ và dọc theo dòng sông. “Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya [...] toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya”. Khoang thuyền, mái chèo khuya đều là những hình ảnh liên hệ với dòng sông. Đến đây, nhà văn lại liên tưởng đến những bản đàn trong *Truyện Kiều* bất hủ như một minh chứng hùng hồn cho vai trò văn hóa của sông Hương.

Trước khi giã từ thành phố để về với biển cả, “nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ. Đối với Huế, nơi đây chính là chỗ chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình. Riêng với sông Hương, vốn đang xuôi chảy giữa cánh đồng phù sa êm ái của nó, khúc quanh này thực bất ngờ biết bao [...] tôi gọi đây là nổi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”. Rồi lại so sánh với nàng Kiều “Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả”.

Nhìn chung, cảnh quan sông Hương được nhìn ngắm từ góc nhìn văn hóa. Nhà văn suy ngẫm đầy chất trữ tình về không gian văn hóa trên hai bờ sông Hương. Uyên bác, lịch lãm, từng trải và tài hoa là những phẩm chất dễ thấy của tác giả trong phần này.

b) Sông Hương trong lịch sử và thi ca

Sông Hương – mà cũng là Huế - đã có lịch sử của nó trong dòng chảy của lịch sử dân tộc. Không thể tách rời sông Hương với lịch sử dân tộc, càng không thể tách rời nó với Huế. Cảm hứng ấy toát lên từ những câu văn tự sự tưởng như khô khan. “Hiển nhiên là sông Hương đã sống những thế kỷ vinh quang với nhiệm vụ lịch sử của nó, từ thuở nó còn là một dòng sông biên thùý xa xôi của đất nước các vua Hùng. Trong sách địa dư của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỷ trung đại”.

Càng về cuối thời trung đại, trong các thế kỷ XIVIII, XIX, Huế và sông Hương càng có mặt nhiều hơn trong các sự kiện lịch sử “long trời lở đất” và tiếp tục truyền thống ấy qua

Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. “Thế kỷ mười tám, nó về vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ; nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỷ mười chín với máu của những cuộc khởi nghĩa, và từ đây sông Hương đã đi vào thời đại Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển”.

Đến thời hiện đại, Huế và sông Hương đã có những hi sinh, mất mát đầy công hiến cho lịch sử cách mạng dân tộc. Đến đây, dường như sông Hương tạm lùi vào hậu trường để Huế hiện ra trên tiền cảnh. Nhà văn trầm tư trên sự kiện lịch sử - cuộc Tổng tiến công mùa xuân 1968, khi toàn miền Nam từ Quảng Trị đến Nam Bộ, trong đó có Huế, đồng loạt nổi dậy đánh Mỹ. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đó cho thấy sức mạnh của cách mạng, làm suy yếu kẻ thù, buộc chúng phải điều chỉnh chiến lược cả trên chiến trường và trên bàn Hội nghị Pa-ri. Nhưng mặt khác, trong cuộc chiến đấu ấy, Huế cũng chịu nhiều tổn thất: “Cùng với niềm cổ vũ nồng nhiệt dành cho nó trong mùa xuân Mậu Thân, Huế đã nhận được những lời chia buồn sâu sắc nhất của thế giới về sự tàn phá mà đế quốc Mỹ đã chụp lên những di sản văn hóa của nó”. Sự đánh giá tổn thất, hi sinh mà Huế gánh chịu được nhìn từ cả hai phía. Chính người Mỹ đã lên án sức phá hoại tàn bạo đối với Huế do các trận bom của Mỹ. Nhưng thật xúc động là hình ảnh người Đại tướng “đầu cúi xuống ngực, hai bàn tay chấp lại trong cử chỉ kính cẩn của người già mắt ngấn lệ” khi nói đến “công hiến rất xứng đáng cho Tổ quốc” của thành phố Huế. Không có chữ nào nói về mất mát, hi sinh nhưng “ngấn lệ” trong mắt “người già” đã nói lên tất cả.

Sông Hương, dòng sông của những sự kiện lịch sử hào hùng và dòng sông của cuộc sống hàng ngày. “Sông Hương là vậy, là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước”. Tại sao đang suy ngẫm về lịch sử, tác giả lại chuyển đột ngột sang hình ảnh sắc áo cưới của Huế rất xưa mà các cô dâu vẫn mặc? Có thể đoán rằng, nhà văn muốn nói đến sự sống hiền hòa, dịu dàng vẫn là mạch sống chính của xứ Huế, của dòng sông Hương, khuôn mặt thực hiện hòa của dòng sông đôi khi ẩn giấu trong màn sương.

Sông Hương là suối nguồn cảm hứng bất tận cho thi ca, nhạc họa. Mỗi nhà nghệ sĩ đều có khám phá riêng về dòng sông, hay như cách nói của tác giả muốn nhấn mạnh tính chủ động của con sông như một sinh thể “dòng sông ấy không bao giờ lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ”. Từ Nguyễn Du với *Truyện Kiều* bất hủ, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan,

Tản Đà, đến thi ca cách mạng. Thi ca cùng với kiến trúc, âm nhạc, hội họa góp phần làm cho không gian văn hóa sông Hương thêm phong phú, giàu bản sắc.

2. Đặc điểm về nghệ thuật

Như đã nói, bài bút ký thuộc thể loại tùy bút. Nhà văn đã kết hợp phong cách khảo cứu với sự thể hiện kiến thức sách vở uyên bác; bộc lộ sự lịch lãm, từng trải với vốn sống phong phú, sâu sắc; khả năng phân tích, bình luận thực tế, sắc sảo và một trái tim giàu tình cảm, giàu tình yêu thương con người và quê hương đất nước. Thiên tùy bút như một tác phẩm mẫu mực viết về thắng cảnh quê hương đất nước. dòng sông như một sinh thể sống động. Dòng sông tạo nên cả một không gian văn hóa. Dòng sông qua lịch sử lâu đời, có những trang bi hùng song trong trường kỳ lịch sử, nó đẹp và thân thương như một người con gái. Những điểm nhìn đa chiều giúp người đọc yêu dòng sông hơn, tự hào về quê hương, đất nước hơn.

Trong thiên tùy bút, tác giả chuyên đổi giọng điệu khá linh hoạt. Khi là lối kể tự sự, khi lại là sự tưởng tượng bay bổng với những hình ảnh bất ngờ. Chẳng hạn, ngay trong một đoạn văn, ta cũng thấy sự thay đổi này: “Nếu chỉ mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó, tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khóa trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng”.

Có khi là cả một đoạn văn chính luận khô khan sau đó là những cử chỉ im lặng đầy xúc động như đoạn văn viết về cuộc Tổng tiến công Mậu Thân.

Sự xen kẽ giữa tả, kể về sông Hương với sự vận dụng kiến thức sách vở và kiến thức cuộc sống cũng là một nhân tố tạo nên chất tùy bút đặc sắc. Tác giả đã có dịp đi qua nhiều dòng sông lớn trên thế giới như sông Xen, sông Đa-nyúp, sông Nê-va, đó là vốn sống; tác giả thuộc *Truyện Kiều*, thơ Cao Bá Quát, Tản Đà, dẫn cả tư tưởng biện chứng của Hê-ra-clit,... đó là học vấn. Tác giả có quan điểm riêng về nghệ thuật Huế: “Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Đã nhiều lần tôi thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày, hoặc trên sân khấu nhà hát. Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya”, đó là sự lịch lãm, tinh tế trong trải nghiệm và quan sát. Nhìn chung, tùy bút cho phép tác giả bộ lộ toàn diện các phẩm chất trí tuệ và cảm xúc của mình.